

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 121/2019/DS-ST
Ngày: 12-8-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tuấn.
2. Ông Nguyễn Ngọc Bờ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 305/2018/TLST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 127/2019/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lâm Thị Nh, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp TS, thị trấn NS, huyện TS, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hoàng U (Oanh), sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số 587, tổ 23, ấp CH, xã BL, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 8 năm 2017 và trong quá trình hòa giải, xét xử, nguyên đơn bà Lâm Thị Nh trình bày:

Nguyên vào ngày 01/10/2009 âm lịch, bà Nguyễn Thị Hoàng U có vay của bà số tiền 10.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng thỏa thuận bằng lời nói, có làm biên nhận nợ. Để làm tin bà U có giao cho bà giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.02050dF, diện tích 576,7m², thửa đất số 20, tờ bản đồ số 18, do Ủy ban nhân

dân huyện C cấp ngày 09/12/2009 do bà Nguyễn Thị Hoàng U đứng tên; đất tọa lạc xã BL, huyện C, tỉnh An Giang.

Đến ngày 21/12/2009, bà Nguyễn Thị Hoàng U có vay thêm của bà số tiền 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay 02 tháng, không có làm biên nhận, chỉ thỏa thuận bằng lời nói.

Từ khi vay đến nay, bà U có trả lãi được 02 tháng là 2.200.000 đồng, thì ngưng không đóng lãi nữa và cũng không trả vốn, nhiều lần đến gặp bà U thì bà U hứa lần, hứa lựa đến nay vẫn chưa trả. Bà yêu cầu bà Nguyễn Thị Hoàng U trả cho bà số tiền 30.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24kr vàng thị trường, không yêu cầu tính lãi.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, ngày 28/11/2018 bà Nh bổ sung yêu cầu đòi tính lãi từ ngày 01/10/2009 đến ngày 21/10/2018 âm lịch là 96 tháng, lãi suất 2%, trên số tiền 45.000.000 đồng (30.000.000 đồng; 05 chỉ x 3.000.000 đồng = 15.000.000 đồng) số tiền 97.200.000 đồng (96 tháng x 2% x 45.000.000 đồng).

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng U vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà.

Tại phiên tòa nguyên đơn rU lại yêu cầu đòi số tiền vốn 20.000.000 đồng và số tiền lãi 97.200.000 đồng, xác định chỉ yêu cầu đòi số tiền vốn 10.000.000 đồng và lãi từ ngày 01/10/2009 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định của Nhà nước, đồng thời đòi số vàng 05 chỉ vàng 24kr vàng thị trường; Bị đơn vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, Thẩm phán tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn không đảm bảo thời hạn quy định pháp luật; vụ án quá thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng Chánh án không ban hành Quyết định gia hạn thời gian chuẩn bị xét xử làm chưa đảm bảo quy định, kiến nghị khắc phục.

Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng U, Tòa án đã triệu tập hợp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ nhưng vẫn vắng mặt không lý do, coi như bà U đã từ bỏ quyền của mình, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Hoàng U có vay của bà Lâm Thị Nh số tiền 10.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24kr, việc vay tiền có làm biên nhận, bà U có đưa cho bà Nh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H.02050dF ngày 09 tháng 12 năm 2009 do bà Nguyễn Thị Hoàng U đứng tên để làm tin. Thời điểm thụ lý ban đầu bà Nh yêu cầu đòi 30.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24kr, sau đó bà bổ sung yêu cầu đòi lãi, tổng số tiền là 97.200.000 đồng. Tại phiên tòa

nguyên đơn rút lại yêu cầu đòi số tiền 20.000.000 đồng và số tiền lãi 97.200.000 đồng, xác định chỉ yêu cầu đòi số tiền vốn 10.000.000 đồng và lãi từ ngày 01/10/2009 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định của Nhà nước, đồng thời đòi số vàng 05 chỉ vàng 24kr vàng thị trường.

Xét thấy việc vay tiền của bà Nh với bà U có làm biên nhận, do bà U ghi biên nhận và ký tên ghi ngày 01/10/2009 âm lịch, trong đó có thể hiện số tiền vay là 10.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24kr vàng thị trường, không ghi thời hạn trả, có ghi tiền lãi nộp, cho thấy đây là hợp đồng vay không thời hạn và vay có lãi. Quá trình thực hiện hợp đồng bà U không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên bà Nh yêu cầu bà U trả vốn 10.000.000 đồng, cùng lãi suất theo quy định từ thời điểm vi phạm đến thời điểm xét xử sơ thẩm và 05 chỉ vàng 24kr là có cơ sở phù hợp quy định pháp luật tại khoản 5 Điều 474, khoản 2 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đình chỉ yêu cầu đòi số tiền 20.000.000 đồng và đòi số tiền lãi 97.200.000 đồng của bà Nh đối với bà U.

Về án phí: Đề nghị đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Biên nhận nợ; Phiếu gửi bưu điện; Biên bản xác minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là về hợp đồng vay tài sản; bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng U Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và thông báo hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác nhưng vẫn vắng mặt không lý nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn bà Lâm Thị Nh khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Hoàng U phải trả cho bà số tiền 30.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24kr vàng thị trường. Sau đó, bà bổ sung đòi số tiền lãi 97.200.000 đồng. Tại phiên tòa bà xác định chỉ yêu cầu đòi số tiền 10.000.000 đồng, cùng lãi suất tính từ ngày ký biên nhận nợ

là ngày 01/10/2009 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm và 05 chỉ vàng 24kr, rU lại yêu cầu đòi số tiền vốn 20.000.000 đồng và số tiền lãi 97.200.000 đồng. Bị đơn không phản hồi ý kiến.

Về xác định chứng cứ trong vụ án: Bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng U Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án có nêu rõ nội dung khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn cùng các chứng cứ kèm theo biên nhận nợ có ký tên và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà U đứng tên, nhưng bà U không khiếu nại, cũng không có ý kiến phản bác hay phản tố lại đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Căn cứ tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của mình là biên nhận nợ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà U đứng tên.

Xét giao dịch vay tiền giữa các bên, Hội đồng xét xử nhận định: Quan hệ giao dịch của các bên đương sự là hợp đồng vay tài sản, bên cho vay có giao tài sản cho bên vay, các bên có lập thành văn bản, có ghi số tiền vay, có ký tên, không ghi thời hạn vay và mức lãi suất. Tại phiên tòa bà Nh khai nhận bà có nhận lãi của bà U được 02 tháng là 2.200.000 đồng, để làm tin bà U còn đưa cho bà Nh 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà U. Do đó, có cơ sở xác định việc giao kết hợp đồng vay tài sản là có thực, hình thức vay là không kỳ hạn và vay có lãi nhưng không xác định được lãi suất. Nội dung, hình thức của biên nhận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được pháp luật bảo vệ. Bà U vay tiền nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nghĩa vụ theo khoản 5 Điều 474, khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên nguyên đơn yêu cầu trả số tiền vốn và lãi trên số tiền gốc 10.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật.

Đối với số vàng 05 chỉ vàng 24kr, nguyên đơn yêu cầu đòi lại vàng không yêu cầu tính lãi là phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Ngày ký hợp đồng là ngày 01/10/2009 âm lịch nhằm ngày 17/11/2009 dương lịch, vậy thời điểm tính lãi là ngày ký hợp đồng ngày 17/11/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm 12/8/2019 là 09 năm 08 tháng 26 ngày.

Từ ngày 17/11/2009 đến ngày 30/11/2009 là 13 ngày, thời điểm này mức lãi suất cơ bản là 7%/năm theo Quyết định số: 1811/QĐ-NHNN ngày 30/7/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

$10.000.000 \text{ đồng} \times 13 \text{ ngày} \times 7\%/\text{năm} = 25.277 \text{ đồng (1)}.$

Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 04/11/2010 là 11 tháng 04 ngày, thời điểm này mức lãi suất cơ bản là 8%/năm theo Quyết định số: 2665/QĐ-NHNN ngày 25/11/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

$$10.000.000 \text{ đồng} \times 11 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} \times 8\%/\text{năm} = 742.221 \text{ đồng (2).}$$

Từ ngày 05/11/2010 đến ngày 31/12/2016 là 06 năm 01 tháng 26 ngày, thời điểm này mức lãi suất cơ bản là 9%/năm theo Quyết định số: 2619/QĐ-NHNN ngày 05/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

$$10.000.000 \text{ đồng} \times 06 \text{ năm} 01 \text{ tháng} 26 \text{ ngày} \times 9\%/\text{năm} = 5.540.000 \text{ đồng (3).}$$

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 12/8/2019 là 02 năm 07 tháng 12 ngày, thời điểm này áp dụng lãi theo khoảng 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 do các đương sự không xác định được lãi suất khi giao kết hợp đồng.

$$10.000.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ năm} 07 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm} = 2.616.666 \text{ đồng (4).}$$

$$\text{Cộng (1) + (2) + (3) + (4) = 25.277 \text{ đồng} + 742.221 \text{ đồng} + 5.540.000 \text{ đồng} + 2.616.666 \text{ đồng} = 8.924.164 \text{ đồng.}$$

$$\text{Tổng cộng vốn, lãi là } 10.000.000 \text{ đồng} + 8.924.164 \text{ đồng} = 18.924.164 \text{ đồng.}$$

Theo lời khai nhận của nguyên đơn có nhận của bị đơn 2.200.000 đồng của 02 tháng lãi. Xét thấy, số tiền lãi mà bị đơn đã nộp cho nguyên đơn là cao so với quy định nên cần phải khấu trừ là phù hợp quy định.

$$18.924.164 \text{ đồng} - 2.200.000 \text{ đồng} = 16.724.164 \text{ đồng.}$$

Buộc bà U có nghĩa vụ trả cho bà Nh số tiền 16.724.164 đồng.

Do nguyên đơn rU lại yêu cầu đòi số tiền vốn 20.000.000 đồng và lãi 97.200.000 đồng, nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn.

[3] Về án phí:

Với yêu cầu được chấp nhận và rU yêu cầu số tiền vốn 20.000.000 đồng, và số tiền lãi 97.200.000 đồng, nên nguyên đơn được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bị đơn bà U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật trên số tiền, vàng bị buộc trả.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 474, khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005

Căn cứ Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn bà Lâm Thị Nh đòi bị đơn bà Nguyễn Thị Hoàng U trả số tiền vốn 20.000.000 đồng và tiền lãi 97.200.000 đồng.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Nh đối với bà Nguyễn Thị Hoàng U.

Buộc bà Nguyễn Thị Hoàng U phải có trách nhiệm trả cho bà Lâm Thị Nh số tiền vốn, lãi 16.724.164 đồng

Buộc bà Nguyễn Thị Hoàng U phải có trách nhiệm trả cho bà Lâm Thị Nh số vàng 05 chỉ vàng 24kr vàng thị trường.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Lâm Thị Nh có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Hoàng U 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H.02050dF, ngày 09/12/2009, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị Hoàng U.

Về án phí:

Bà Lâm Thị Nh được nhận lại 1.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số: 0010160 ngày 30 tháng 10 năm 2018 và 2.430.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0010183 ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bà Nguyễn Thị Hoàng U phải chịu 1.836.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên

tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Bờ Nguyễn Hoàng Tuấn

Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Bình Mỹ;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi

TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

C, ngày 26 tháng 01 năm 2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về “T/c về ly hôn”, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

* Về quan hệ pháp luật: “tranh chấp về ly hôn”: Thống nhất 3/3

* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Nghi Bình

Huỳnh Công Tấn

Ngô Ngọc Phi